

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-PT

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Công Đoàn và ông Trần Văn San.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân (nay là Toà án nhân dân khu vực 6, tỉnh Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn C, xã B, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

- Bị đơn: Ông Lương Văn P, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là thôn Đ, xã B, tỉnh Ninh Bình); có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hôn nhân, bà Trần Thị T và ông Lương Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/3/1989 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau khi cưới, vợ chồng ở chung với bố đẻ của bà T tại thôn C, xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Theo quan điểm của bà T, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 12 năm 2018 thì ông P bỏ nhà đi. Khoảng 03 tháng sau ông P xây căn nhà mái bằng 01 tầng trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 01 do Nhà nước cấp cho vợ chồng năm 1999. Sau khi xây nhà xong, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và không sống chung cùng nhau. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn với ông Lương Văn P.

Quan điểm của ông Lương Văn P, quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Sau khi bố mẹ đẻ bà T mất (khoảng cuối năm 2019), ông P bảo bà T chuyển về xã Đ sống để phụng dưỡng mẹ đẻ ông P nhưng bà T không về, từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay bà T yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, ông P đồng ý.

Về con chung, ông Lương Văn P và bà Trần Thị T đều xác nhận năm 2009, vợ chồng nhận cháu Lương Nhật L, sinh ngày 14 tháng 02 năm 2009 làm con nuôi và đăng ký khai sinh tại xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam. Hiện tại cháu L bị bệnh bại não, thần kinh bẩm sinh nên được hưởng chế độ bảo trợ của Nhà nước và đang ở với bà T tại thôn C, xã B. Khi vợ chồng ly hôn, bà T và ông P thoả thuận bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, ông P phải cấp dưỡng nuôi con cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L khỏi bệnh, tự lập.

Về tài sản chung, vợ chồng có diện tích 180m² đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22, tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/1999, đứng tên hộ ông Lương Văn P.

Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa diện tích 180m² đất ở; bà T xin nhận diện tích 90m² đất tại vị trí giáp với phần đất của hộ ông Lương Xuân B. Ông P xin nhận phần đất ở có nhà và công trình trên đất do ông P xây dựng năm 2020.

Đối với tường bao và trụ cổng, cánh cổng, cây cối hoa màu trên đất: Vợ chồng cùng thống nhất thoả thuận chia diện tích đất đến đâu thì được sử dụng phần tường bao và trụ cổng, cây cối đến đó. Đối với 02 cánh cổng ông P được quyền tháo dỡ, di chuyển đến vị trí khác để sử dụng. Các đương sự không yêu cầu Toà án chia đôi với các tài sản này.

Về tài sản riêng: Bà Trần Thị T và ông Lương Văn P cùng thống nhất xác định diện tích 85m² đất ao và diện tích 57m² đất vườn (tổng cộng 142m² đất) cùng nằm trong thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22 tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam thuộc tiêu chuẩn đất ruộng ở ngoài đồng của ông P được dồn đổi vào trong vườn và toàn bộ căn nhà mái bằng, công trình, vật kiến trúc trên đất là tài sản riêng của ông P do ông P xây dựng trong thời kỳ vợ chồng sống ly thân nên cả hai vợ chồng cùng không yêu cầu Toà án giải quyết đối với tài sản riêng.

Về công nợ, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Bà T và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Ninh Bình) đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 59, 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Lương Văn P.

Về con chung: Giao cho bà Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lương Nhật L, sinh ngày 14/02/2009, ông P cấp dưỡng nuôi con cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 04 năm 2025 cho đến khi cháu L khỏi bệnh, tự lập.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Trần Thị T.

Chia cho bà Trần Thị T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 90m² đất ở, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22 tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và toàn bộ tường bao, cây cối, hoa màu trên đất. Giá trị đất 117.000.000 đồng. Tứ cận thửa đất có sơ đồ kèm theo.

Chia cho ông Lương Văn P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 90m² đất ở, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22 tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam. Giá trị phần đất mà ông P được chia là 117.000.000 đồng. Tứ cận thửa đất có sơ đồ kèm theo.

Ngoài ra, ông P còn được quyền sử dụng, quản lý các tài sản riêng gồm 57m² đất vườn và 85m² đất ao, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 22 tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và các tài sản trên phần đất chia cho ông P gồm: 01 nhà mái bằng tổng diện tích là 61,5m²; 01 bếp diện tích 20m²; trụ cổng, tường bao. Đối với 02 cánh cổng ông P được quyền tháo dỡ, di chuyển đến vị trí khác để sử dụng.

Chi phí tố tụng: Ông Lương Văn P phải trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.750.000 đồng.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung cho bà Trần Thị T. Ông Lương Văn P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 5.850.000 đồng. Tổng án phí ông P phải chịu là 6.150.000 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, bà Trần Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Ninh Bình với nội dung đề nghị chia cho bà T 90m² đất ở với chiều rộng 6,25m (mặt đường). Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T đề nghị chia chiều rộng tối thiểu cũng phải được 5,5m (mặt đường) cho bà T.

Quan điểm của ông Lương Văn P tại cấp phúc thẩm đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T; giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 tỉnh Ninh Bình).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa bà Trần Thị T và ông Lương Văn P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 tỉnh Ninh Bình) thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đối với Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T thể hiện đầy đủ nội, đúng trình tự, thủ tục và trong thời hạn luật định phù hợp với các Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Lương Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa

phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Hà Nam (nay là xã B, tỉnh Ninh Bình) ngày 15/3/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không còn tình cảm; dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Lương Văn P là phù hợp với khoản 1 Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với con chung, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Lương Nhật L, sinh ngày 14/02/2009 cho bà Trần Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông Lương Văn P cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà T là phù hợp với Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Các quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn (bà Trần Thị T) về việc đề nghị chia diện tích 90m² đất cho bà T được hưởng chiều rộng 6,25m (mặt đường); tại phiên toà phúc thẩm, bà T đề nghị chia cho bà T tối thiểu cũng phải được 5,5m (mặt), Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ hồ sơ đo đạc thể hiện một phần đất ông P đã xây dựng nhà mái bằng và công trình trên đất tại vị trí bên phải của thửa đất có chiều rộng khoảng hơn 6m (mặt đường); vị trí bên trái thửa đất là đất trống (trồng cây) có chiều rộng khoảng 5m (mặt đường). Bà T và ông P đều có nguyện vọng được sử dụng bằng hiện vật nên cấp sơ thẩm đã chia cho bà T phần diện tích 90m² đất không có công trình; còn ông P được chia phần diện tích 90m² đất có nhà và công trình, vật kiến trúc (tài sản riêng của ông P) là đảm bảo quyền, lợi ích của các đương sự; đồng thời, các đương sự đều đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Việc bà Trần Thị T đề nghị được hưởng diện tích 90m² và có chiều rộng tối thiểu 5,5m (mặt đường) sẽ làm ảnh hưởng đến các công trình mà ông P đã xây dựng kiên cố trên thửa đất.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bà Trần Thị T thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị T theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2025/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Ninh Bình).

Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GDKTTT&THA Tòa án tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 6;
- UBND xã Bắc Lý, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Tòa dân sự;
- Bộ phận HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy